

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 60

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (“Công ty mẹ”), là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (GCNĐKDN) số 0311638525 ngày 22 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lại Xuân Thanh	Chủ tịch
Ông Vũ Thế Phiệt	Thành viên
Ông Đào Việt Dũng	Thành viên
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Thị Diệu	Trưởng ban
Bà Lê Thị Hương Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Phúc	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Thế Phiệt	Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Tất Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Hùng	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm từ ngày 15 tháng 1 năm 2020
Ông Nguyễn Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm từ ngày 15 tháng 1 năm 2020
Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc	nghi hưu từ ngày 1 tháng 3 năm 2020
Ông Võ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc	nghi hưu từ ngày 1 tháng 7 năm 2020
Ông Bùi Á Đông	Kế toán trưởng	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Vũ Thế Phiệt.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty (“Công ty mẹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo hợp nhất của Công ty mẹ và công ty con (“Tổng Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

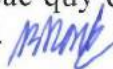
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. 

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61609234/22111543-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP ("Công ty mẹ") và công ty con ("Tổng Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 60, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 1 của Báo cáo tài chính hợp nhất, trình bày các vấn đề như sau:

- i. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa nhận được quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa từ ngày chuyển đổi loại hình sang công ty cổ phần vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 từ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; và
- ii. Tổng Công ty đang quản lý, sử dụng và khai thác các tài sản kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý không tính vào giá trị doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty và các tài sản kết cấu hạ tầng hàng không hình thành sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được bàn giao lại cho Nhà nước quản lý do Bộ Giao thông Vận tải làm đại diện chủ sở hữu. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện ghi nhận các thông tin tài chính của hoạt động khai thác các tài sản kết cấu hạ tầng hàng không nói trên vào các khoản mục phải thu và phải trả khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Việc ghi nhận các khoản mục này có thể thay đổi theo các quy định và hướng dẫn chính thức của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi về báo cáo tài chính hợp nhất không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần có đoạn nhấn mạnh về báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 30 tháng 3 năm 2020.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1



Dương Phúc Kiên
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4613-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		37.974.177.859.901	37.291.466.594.427
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	498.768.321.787	349.666.161.339
1. Tiền	111		498.768.321.787	343.666.161.339
2. Các khoản đương tiền	112		-	6.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		33.185.000.000.000	30.921.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	33.185.000.000.000	30.921.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.810.895.583.006	5.360.502.760.659
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.317.849.912.901	2.649.756.296.717
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	261.069.199.176	230.029.561.599
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.290.932.411.325	2.510.610.761.252
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(58.955.940.396)	(29.893.858.909)
IV. Hàng tồn kho	140	10	356.975.953.720	493.477.521.187
1. Hàng tồn kho	141		356.975.953.720	493.477.521.187
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		122.538.001.388	166.320.151.242
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	23.383.556.523	25.094.700.547
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		23.159.245.366	129.964.189.872
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	75.995.199.499	11.261.260.823
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.928.112.953.631	20.884.728.742.227
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		277.516.804.917	304.526.717.164
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	6.300.000.200	6.300.000.200
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	271.216.804.717	298.226.716.964
II. Tài sản cố định	220		14.336.420.190.238	16.345.334.397.848
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	14.333.364.467.464	16.340.489.929.357
Nguyên giá	222		42.891.304.952.017	41.893.901.590.433
Giá trị khấu hao lũy kế	223		(28.557.940.484.553)	(25.553.411.661.076)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	3.055.722.774	4.844.468.491
Nguyên giá	228		21.823.536.282	21.353.986.282
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.767.813.508)	(16.509.517.791)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.064.574.052.577	865.253.027.542
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	1.064.574.052.577	865.253.027.542
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.890.880.282.869	2.962.726.492.115
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16.1	2.723.868.213.739	2.777.926.492.115
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16.2	184.800.000.000	184.800.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	16.2	(17.787.930.870)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		358.721.623.030	406.888.107.558
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	302.263.683.566	304.772.846.785
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	30.3	56.457.939.464	102.115.260.773
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		56.902.290.813.532	58.176.195.336.654

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		19.337.072.333.645	21.418.960.995.248
I. Nợ ngắn hạn	310		3.892.509.191.498	6.518.193.955.432
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	823.447.129.546	1.257.864.950.530
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.927.966.240	41.996.337.870
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	91.583.743.313	609.153.725.061
4. Phải trả người lao động	314		781.357.537.174	1.127.424.505.422
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	191.160.023.921	795.664.672.685
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.205.161.877	3.925.376.726
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.172.275.047.674	2.431.415.970.123
8. Vay ngắn hạn	320	22	247.880.046.877	240.059.540.676
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		567.672.534.876	10.688.876.339
II. Nợ dài hạn	330		15.444.563.142.147	14.900.767.039.816
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	77.852.184.940	117.061.817.125
2. Vay dài hạn	338	22	15.345.303.220.047	14.759.541.639.356
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	30.3	296.762.715	-
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	21.110.974.445	24.163.583.335
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		37.565.218.479.887	36.757.234.341.406
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	37.565.218.479.887	36.757.234.341.406
1. Vốn cổ phần	411		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
3. Cổ phiếu quỹ	415		(2.918.680.000)	(2.285.950.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.034.593.641.645	6.034.593.641.645
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.705.052.958.099	8.885.438.726.276
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		8.057.576.690.601	684.283.692.675
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1.647.476.267.498	8.201.155.033.601
6. Lợi nhuận cô đọng không kiểm soát	429		42.155.409.556	53.152.772.898
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		56.902.290.813.532	58.176.195.336.654

Vuol

Buol



Vũ Thị Vân Anh
Người lập

Bùi Á Đông
Kế toán trưởng

Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

hal

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24.1	7.790.879.637.901	18.347.639.417.532
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24.1	23.410.228.228	19.087.680.584
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24.1	7.767.469.409.673	18.328.551.736.948
4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	25	6.378.052.818.692	8.994.924.115.637
5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	20		1.389.416.590.981	9.333.627.621.311
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24.2	2.231.498.423.569	1.919.789.862.817
7. Chi phí tài chính	22	26	968.296.437.082	103.842.775.190
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		96.219.749.004	96.418.310.786
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		146.910.225.624	382.862.566.873
9. Chi phí bán hàng	25	27	146.210.582.200	379.134.439.315
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	666.030.319.372	1.006.436.658.672
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.987.287.901.520	10.146.866.177.824
12. Thu nhập khác	31		13.347.273.067	9.838.649.076
13. Chi phí khác	32		374.890.887	917.405.921
14. Lợi nhuận khác	40		12.972.382.180	8.921.243.155
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.000.260.283.700	10.155.787.420.979
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30.1	313.256.437.116	1.934.645.887.712
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30.3	45.457.318.644	6.984.611.654
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.641.546.527.940	8.214.156.921.613
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.647.476.267.498	8.201.155.033.601
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(5.929.739.558)	13.001.888.012
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		577	3.450



Vũ Thị Vân Anh
Người lập



Bùi Á Đông
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2021



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		2.000.260.283.700	10.155.787.420.979
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
Khấu hao và hao mòn	02		2.992.133.649.464	3.920.049.354.483
Các khoản dự phòng	03		41.292.434.289	1.996.159.335
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		842.181.613.960	(37.379.003.567)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(2.370.090.785.185)	(2.254.546.869.616)
Chi phí lãi vay	06		96.219.749.004	96.418.310.786
Các điều chỉnh khác	07		-	43.630.437
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.601.996.945.232	11.882.369.002.837
Giảm các khoản phải thu	09		1.702.598.876.652	976.096.441.250
Giảm (tăng) hàng tồn kho	10		134.714.210.749	(37.740.110.575)
Giảm các khoản phải trả	11		(1.509.549.458.913)	(1.016.786.174.225)
Giảm (tăng) chi phí trả trước	12		4.220.307.243	(227.317.860.162)
Tiền lãi vay đã trả	14		(96.319.215.167)	(96.685.906.431)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(902.424.443.138)	(1.710.830.775.334)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(272.746.000.922)	(702.717.770.454)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.662.491.221.736	9.066.386.846.906
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định	21		(2.414.386.094.866)	(1.958.513.895.849)
Tiền thu do thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		303.881.097	4.433.228.397
Tiền mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.886.000.000.000)	(11.187.500.000.000)
Tiền thu hồi bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.622.500.000.000	3.996.400.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.416.146.374.395	1.906.032.340.436
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	30		(2.261.435.839.374)	(7.239.148.327.016)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(632.730.000)	(1.713.480.000)
Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(245.558.622.676)	(154.993.814.113)
Cổ tức đã trả	36		(3.223.085.000)	(1.959.254.858.400)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	40		(249.414.437.676)	(2.115.962.152.513)
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm	50		151.640.944.686	(288.723.632.623)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		349.666.161.339	638.390.855.963
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.538.784.238)	(1.062.001)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	498.768.321.787	349.666.161.339



Vũ Thị Vân Anh
Người lập



Bùi Á Đông
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2021



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (“Công ty mẹ”), là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ do Bộ Giao thông Vận tải làm đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (“GCNDKDN”) số 0311638525 ngày 22 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018, Bộ Giao thông Vận tải đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty về cho Ủy ban Quản lý Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo Quy định tại Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2018 và Quyết định số 1515/QĐ/TTg ngày 9 tháng 11 năm 2018.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 21 tháng 11 năm 2016, với mã chứng khoán “ACV”.

Hoạt động theo GCNDKDN của Tổng Công ty và công ty con (“Tổng công ty”) là hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại cảng hàng không sân bay; dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ; xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng; cung cấp dịch vụ lưu trữ và dịch vụ tra nạp nhiên liệu.

Tổng Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 9.774 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 9.830).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty và công ty con (“Tổng công ty”) chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 4 năm 2016. Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng công ty chưa có quyết định của các cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa và biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

Theo văn bản số 268/TB-VPCP ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ, văn bản số 5501/BGTVT-QLDN ngày 24 tháng 5 năm 2017 của Bộ Giao thông Vận tải về việc quản lý và khai thác tài sản khu bay (tài sản kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý không tính vào giá trị doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty và các tài sản kết cấu hạ tầng hàng không hình thành sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được bàn giao lại cho Nhà nước quản lý do Bộ Giao thông Vận tải làm đại diện chủ sở hữu), Tổng Công ty tiếp tục quản lý, khai thác và thực hiện công tác duy tu sửa chữa, bảo dưỡng, đầu tư tài sản khu bay đảm bảo đủ điều kiện khai thác, an toàn, an ninh hàng không; đồng thời thực hiện theo dõi riêng các khoản có liên quan đến hoạt động khu bay theo quy định hiện hành.

Tổng Công ty đã có nghị quyết số 371/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 9 năm 2017 về việc hạch toán, theo dõi riêng doanh thu, chi phí liên quan đến khai thác hoạt động khu bay và được phản ánh vào các khoản mục phải thu khác, phải trả khác trên bảng cân đối kế toán. Chi tiết tại thuyết minh số 32.

Theo Quyết định số 2007/QĐ-TTg ngày 7 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án giao, quản lý và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không (“KCHTHK”) do Nhà nước đầu tư, quản lý, Tổng Công ty được giao quản lý, sử dụng tài sản KCHTHK do Nhà nước đầu tư, quản lý theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong thời hạn từ ngày ban hành Quyết định đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025; trực tiếp tổ chức khai thác tài sản KCHTHK đúng mục đích, công năng của tài sản. Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Giao thông Vận tải quyết định Danh mục tài sản KCHTHK để bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác ngay sau khi Quyết định này có hiệu lực. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Bộ Giao thông Vận tải chưa quyết định Danh mục tài sản KCHTHK để bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác. Theo đó, Tổng Công ty vẫn thực hiện theo dõi riêng các khoản có liên quan đến hoạt động khai thác tài sản KCHTHK như được trình bày tại thuyết minh số 8, 20 và 32. Việc điều chỉnh số liệu các khoản liên quan đến hoạt động khai thác tài sản KCHTHK (nếu có) sẽ được thực hiện theo quyết định, quy định hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh, Công ty con, Công ty liên doanh liên kết của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Các chi nhánh

<u>Tên chi nhánh</u>	<u>Địa chỉ</u>
1. Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.
2. Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
3. Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Cảng hàng không quốc tế Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Đường Lê Hồng Phong - Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.
5. Cảng hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
6. Cảng hàng không quốc tế Phú Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Khu 8, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
7. Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.
8. Cảng hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Thôn 3, Xã Hòa Thắng, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.
9. Cảng hàng không Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.
10. Cảng hàng không quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	179B Đường Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Các chi nhánh (tiếp theo)

Tên chi nhánh	Địa chỉ
11. Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ 2, Ấp Dương Tơ, Xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
12. Cảng hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Sao Vàng, Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa.
13. Cảng hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Lộc Ninh - Thành phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình.
14. Cảng hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
15. Cảng hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Đường 17/3, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
16. Cảng hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 1 Nguyễn Tất Thành, Phường Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
17. Cảng hàng không Tuy Hòa - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Khu phố 4, Phường Phú Thạnh, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.
18. Cảng hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ Dân phố 10, Phường Thanh Trường, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên.
19. Cảng hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.
20. Cảng hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tiểu khu 1, Thị trấn Côn Đảo, Huyện Côn Đảo, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
21. Cảng hàng không Rạch Giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	418 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.
22. Cảng hàng không Cà Mau - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 93, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 6, Thành phố Cà Mau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty con

Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài “NAFSC” là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0106542965 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 5 năm 2014 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty sở hữu 60% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong NAFSC.

Hoạt động chính theo GCNĐKDN của NAFSC là cung cấp dịch vụ lưu trữ và dịch vụ tra nạp nhiên liệu. Trụ sở đăng ký của NAFSC tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty liên doanh, liên kết

<i>Tên công ty liên kết</i>	<i>Địa điểm</i>	<i>Ngành nghề</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty (%)</i>	<i>Quyền biểu quyết của Tổng Công ty (%)</i>
1. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay	49,07	49,07
2. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay	48,03	48,03
3. Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	Tp. Hồ Chí Minh	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay	51	50
4. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô	29,53	29,53
5. Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Tp. Hồ Chí Minh	Vận tải hành khách đường bộ	30	30
6. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Tp. Hà Nội	Dịch vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài	20	20
7. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	Tp. Hà Nội	Dịch vụ khai thác kho hàng hóa	20	20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc, thông lệ kế toán tại Việt Nam; hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc, thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

2.5 Cơ sở trình bày báo cáo hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và công ty con (“Tổng Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở trình bày báo cáo hợp nhất (tiếp theo)

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty được loại trừ hoàn toàn

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

3.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

mal

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

3.3 Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Bản quyền và phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

Mal

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu và xem xét liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được cấp phép khai thác bởi cơ quan chức năng. Các công trình thuộc KCHTHK nghiệm thu hoàn thành sau cổ phần hóa sẽ được phân tách và ghi nhận là khoản phải thu Nhà nước.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
- ▶ Khoản mục vay được đánh giá lại theo tỷ giá tính chéo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giữa đồng Việt Nam so với đồng Yên Nhật hoặc tỷ giá hạch toán của Bộ Tài Chính (theo từng hợp đồng vay).

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (được gọi là cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty áp dụng theo các quy định của Nhà nước ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam. Trong đó:

Doanh thu dịch vụ hàng không:

- Doanh thu phục vụ hành khách;
- Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý;
- Doanh thu soi chiếu an ninh hàng hóa;
- Doanh thu cho thuê quầy làm thủ tục hành khách;
- Doanh thu phục vụ mặt đất trọn gói;
- Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không;
- Dịch vụ hỗ trợ đảm bảo bay; và
- Doanh thu dịch vụ hàng không khác.

Doanh thu dịch vụ phi hàng không

Bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trữ, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

Mal

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (b) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

mal

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn/Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Tiền mặt	942.127.020	1.461.777.955
Tiền gửi ngân hàng	496.891.775.160	338.537.477.658
Tiền đang chuyển	934.419.607	3.666.905.726
Các khoản tương đương tiền	-	6.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>498.768.321.787</u>	<u>349.666.161.339</u>

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới một (1) năm và hưởng lãi suất dao động từ 4,9% đến 7,3%/năm.

Mal

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	2.317.849.912.901	2.649.756.296.717
Bên liên quan (Thuyết minh số 31)	24.286.094.563	76.660.197.018
Phải thu ngắn hạn các bên khác	2.293.563.818.338	2.573.096.099.699
- Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	735.574.727.829	621.885.666.258
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	663.672.980.183	646.495.367.600
- Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	326.410.951.274	129.918.629.508
- Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	279.368.092.340	138.953.932.369
- Đối tượng khác	288.537.066.712	1.035.842.503.964
Dài hạn	6.300.000.200	6.300.000.200
- Công ty Cổ phần Hoàng Long Yến	6.300.000.200	6.300.000.200
TỔNG CỘNG	2.324.149.913.101	2.656.056.296.917
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(58.955.940.396)	(29.893.858.909)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.265.193.972.705	2.626.162.438.008

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại & Công nghệ Sản xuất Mới	60.714.885.000	8.050.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4	27.607.350.108	-
Công ty Cổ phần Avintech	22.938.258.082	45.152.862.903
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	20.373.236.400	8.067.312.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu An Tâm	19.667.932.900	7.311.424.200
Công ty TNHH Thương mại Khánh Thiện	15.221.633.101	384.206.790
Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Thi Sơn	13.728.000.000	-
Công ty Cổ phần Công trình và Thương mại Giao thông Vận tải	11.793.110.348	11.793.110.348
Các nhà cung cấp khác	69.024.793.237	149.270.645.358
TỔNG CỘNG	261.069.199.176	230.029.561.599

Mal

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Ngắn hạn	1.290.932.411.325	2.510.610.761.252
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.103.368.856.161	1.106.261.851.954
Tài sản khí tượng bàn giao cho Tổng công ty Quản lý Bay Việt Nam theo Quyết định số 3976/QĐ-BGTVT	55.749.867.742	55.749.867.742
Phải thu về cổ phần hóa - quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	50.305.077.395	61.464.089.344
Phải thu về cổ phần hóa - Chi phí cổ phần hóa	19.570.715.787	19.570.715.787
Phải thu Công ty cổ phần Đầu tư TCP giá trị tài sản trên đất và thuê đất	15.671.912.247	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	11.250.000.000	652.500.000
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	8.070.802.322	14.563.216.984
Tạm ứng	4.775.667.463	9.410.329.444
Tài sản KCHTHK đầu tư trong giai đoạn từ 1 tháng 4 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2020 (*)	-	1.202.274.161.409
Các khoản khác	22.169.512.208	40.664.028.588
Dài hạn	271.216.804.717	298.226.716.964
Khoản ứng trước cho Trung tâm phát triển quỹ đất Sóc Sơn tiền giải phóng mặt bằng T2 Nội Bài	184.565.128.906	184.565.128.906
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích không được giao sử dụng tại Phú Quốc	80.936.675.811	80.936.675.811
Ký cược, ký quỹ	5.715.000.000	7.053.000.000
Phải thu Công ty cổ phần Đầu tư TCP Việt Nam giá trị tài sản trên đất và thuê đất	-	25.671.912.247
TỔNG CỘNG	1.562.149.216.042	2.808.837.478.216
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác từ các bên khác</i>	<i>1.562.149.216.042</i>	<i>2.808.184.221.580</i>
<i>Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	<i>-</i>	<i>653.256.636</i>

(*) Đã kết chuyển bù trừ vào khoản phải trả khác liên quan đến doanh thu khai thác tài sản KCHTHK được trình bày ở Thuyết minh số 20.

Mal

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó:

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Dự phòng VND</i>	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Dự phòng VND</i>
Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông	25.907.942.217	(25.907.942.217)	25.907.942.217	(25.907.942.217)
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	74.341.730.681	(22.302.519.204)	-	-
Đối tượng khác	24.684.050.444	(10.745.478.975)	3.985.916.692	(3.985.916.692)
TỔNG CỘNG	124.933.723.342	(58.955.940.396)	29.893.858.909	(29.893.858.909)

10. HÀNG TỒN KHO

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Nguyên liệu, vật liệu	214.641.251.000	185.602.328.629
Hàng hoá	126.631.169.833	294.978.303.948
Công cụ, dụng cụ	2.489.618.842	1.972.288.795
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	13.213.914.045	10.924.599.815
TỔNG CỘNG	356.975.953.720	493.477.521.187

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Ngắn hạn	23.383.556.523	25.094.700.547
Công cụ dụng cụ	12.411.127.818	15.112.357.884
Bảo hiểm	7.242.839.919	6.545.547.550
Các khoản khác	3.729.588.786	3.436.795.113
Dài hạn	302.263.683.566	304.772.846.785
Đền bù giải phóng mặt bằng sân đỗ T2	184.756.000.000	243.100.000.000
Cảng hàng không quốc tế Nội Bài		
Bản quyền phần mềm máy tính	44.842.079.641	1.270.632.435
Công cụ dụng cụ	35.476.057.936	22.804.563.171
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng	19.057.490.278	20.447.231.836
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng	12.258.823.680	12.258.823.680
Các khoản khác	5.873.232.031	4.891.595.663
TỔNG CỘNG	325.647.240.089	329.867.547.332

Mal

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i> VND	<i>Máy móc và thiết bị</i> VND	<i>Phương tiện vận tải</i> VND	<i>Thiết bị văn phòng</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
Nguyên giá:					
Số đầu năm	26.120.958.416.329	13.224.489.605.625	2.450.248.221.682	98.205.346.797	41.893.901.590.433
Mua trong năm	787.480.666	315.186.318.777	344.185.787.930	21.157.629.923	681.317.217.296
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	65.763.032.144	277.924.121.510	-	-	343.687.153.654
Thanh lý	(4.763.963.637)	(21.724.403.650)	(1.078.500.262)	(34.141.817)	(27.601.009.366)
Chuyển nhóm tài sản	(7.573.191.560)	7.940.376.179	(367.184.619)	-	-
Số cuối năm	26.175.171.773.942	13.803.816.018.441	2.792.988.324.731	119.328.834.903	42.891.304.952.017
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	12.733.802.766.761	11.059.703.923.438	1.667.754.928.750	92.150.042.127	25.553.411.661.076
Khấu hao trong năm	1.985.530.746.880	768.049.893.889	274.610.059.147	3.933.532.274	3.032.124.232.190
Thanh lý	(4.759.010.546)	(21.723.756.087)	(1.078.500.262)	(34.141.818)	(27.595.408.713)
Chuyển nhóm tài sản	(3.417.106.082)	3.342.672.883	74.433.199	-	-
Số cuối năm	14.711.157.397.013	11.809.372.734.123	1.941.360.920.834	96.049.432.583	28.557.940.484.553
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	13.387.155.649.568	2.164.785.682.187	782.493.292.932	6.055.304.670	16.340.489.929.357
Số cuối năm	11.464.014.376.929	1.994.443.284.318	851.627.403.897	23.279.402.320	14.333.364.467.464

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 17.228.864.352.808 VND.

Tổng công ty đã sử dụng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, máy móc, thiết bị và các tài sản khác thuộc nhà ga Hành khách T2 – Cảng hàng không quốc tế Nội Bài để thế chấp cho các khoản vay ii, iii, iv được trình bày tại Thuyết minh số 22. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị còn lại của các tài sản thế chấp là 3.460.589.666.538 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4.261.019.157.900 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Công trình tạm tăng nhưng chưa có quyết toán của Tổng công ty:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng Nhà ga Hành khách T2 - Cảng HKQT ("CHKQT") Nội Bài	12.020.730.385.315	12.249.404.880.608
Xây dựng sân đỗ máy bay nhà ga hành khách T2 - CHKQT Nội Bài	647.320.417.539	647.320.417.539
Mở rộng Sân đậu máy bay phía Bắc đường lăn song song đoạn từ NS đến E6 Tân Sơn Nhất	556.443.826.539	556.443.826.539
Mở rộng Nhà ga quốc tế T2 - CHKQT Tân Sơn Nhất	460.898.726.113	1.427.650.829.590
Nhà ga hành khách – Cảng hàng không ("CHK") Phù Cát	406.196.947.819	406.196.947.819
Mở rộng sân đỗ máy bay - CHK Cần Thơ	297.877.651.895	297.877.651.895
Hệ thống đường lăn và sân đỗ máy bay, cung cấp hệ thống đèn chiếu sáng và thiết kế bản vẽ thi công - CHK Phú Quốc	270.261.565.053	274.393.952.913
Nhà ga hành khách - CHK Thọ Xuân	237.498.707.832	229.059.199.604
Cải tạo, nâng cấp sân đỗ số 4 - CHKQT Đà Nẵng	181.793.194.151	150.276.555.710
Cải tạo, mở rộng nhà ga hàng không, sân đậu ô tô CHK Chu Lai	130.398.695.184	130.398.695.184
Sửa chữa, cải tạo và mở rộng sân đỗ máy bay - CHKQT Tân Sơn Nhất	100.578.685.000	573.105.697.717
Nâng cấp, cải tạo sân đỗ máy bay khu vực nhà ga cũ và đường lăn W2 - CHKQT Cát Bi	97.377.318.671	-
Xây dựng và cải tạo phần cầu cứng cho 2 cầu hành khách - Nhà ga Vinh	21.391.580.412	-
Sửa chữa sân đỗ máy bay và đường lăn - CHKQT Cam Ranh	18.432.366.242	-
Cải tạo hệ thống thoát nước khu hàng không dân dụng - CHKQT Cam Ranh	17.080.490.546	-
Xây dựng sân đỗ ô tô khách - CHK Phú Quốc	11.126.588.181	-
Xây dựng trạm thu phí xe ô tô ra vào CHKQT Cam Ranh - CXR	3.692.953.830	-
Cải tạo hệ thống kết nối 04 nguồn điện 22KV Đầu vào 471 - 473; 472 - 474	2.351.748.288	-
Xây dựng trạm thu phí xe ô tô ra, vào CHK Đồng Hới	2.291.973.364	-
Cải tạo nhà kho khu bay làm nhà để xe ngoại trường CHKQT Đà Nẵng	2.460.254.013	-
Nhà để xe khu vực làm việc đội kỹ thuật hàng không – CHKQT Đà Nẵng	212.673.436	-
Nhà ga hành khách – CHKQT Cát Bi	-	998.742.107.822
Mở rộng SĐMB khu 19,79 ha đất Quân sự bàn giao tại CHKQT Tân Sơn Nhất	-	896.566.017.978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Công trình tạm tăng nhưng chưa có quyết toán của Tổng công ty: (tiếp theo)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mở rộng nhà ga hành khách - CHKQT Phú Quốc	-	785.128.624.245
Sửa chữa và mở rộng Nhà ga Quốc nội - CHKQT Tân Sơn Nhất	-	364.188.600.567
Xây dựng sân đỗ máy bay tại vị trí quy hoạch ô đất số 15 - CHKQT Nội Bài	-	358.603.826.281
Sửa chữa nhà ga hành khách T1 năm 2016 - CHKQT Nội Bài	-	200.483.835.833
Mở rộng sân đỗ máy bay - CHK Liên Khương	-	161.445.068.906
Cải tạo, nâng cấp sân đỗ máy bay trước nhà ga Quốc tế - CHKQT Đà Nẵng	-	156.612.255.208
Mở rộng sân đỗ máy bay về phía Bắc và xây mới đường lăn E7 - CHKQT Đà Nẵng	-	118.545.346.663
Nhà khách CHKQT Đà Nẵng	-	74.714.048.500
Mở rộng sân đỗ ô tô khách và mở rộng bãi đỗ taxi - CHK Cần Thơ	-	60.142.614.762
Cải tạo, mở rộng sân đỗ máy bay - CHK Chu Lai	-	59.424.964.060
Các công trình khác	-	74.085.229.939
TỔNG CỘNG	15.486.416.749.423	21.250.811.195.882

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:				
Số đầu năm	2.661.339.000	18.522.647.282	170.000.000	21.353.986.282
Mua trong năm	-	469.550.000	-	469.550.000
Số cuối năm	2.661.339.000	18.992.197.282	170.000.000	21.823.536.282
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	2.661.339.000	13.678.178.791	170.000.000	16.509.517.791
Hao mòn trong năm	-	2.258.295.717	-	2.258.295.717
Số cuối năm	2.661.339.000	15.936.474.508	170.000.000	18.767.813.508
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	-	4.844.468.491	-	4.844.468.491
Số cuối năm	-	3.055.722.774	-	3.055.722.774

Nguyên giá tài sản cố định vô hình vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 14.506.397.961 VND (vào ngày 31 tháng 12 năm 2019: 14.451.199.161 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
I. Công trình thuộc sở hữu Tổng Công ty	1.063.360.725.305	862.112.758.959
Mua sắm Tài sản cố định	97.035.832.952	172.964.473.663
Xây dựng cơ bản	966.324.892.353	688.424.182.636
- Đầu tư xây dựng giai đoạn 1 - CHKQT Long Thành	501.660.625.986	370.005.116.630
- Xây dựng nhà ga hành khách T2 – CHKQT Phú Bài	124.168.799.801	6.884.827.904
- Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Nội Bài	90.885.266.382	81.607.919.136
- Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Tân Sơn Nhất	81.680.193.682	81.657.920.955
- Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Đà Nẵng	73.897.141.501	68.285.583.409
- Cải tạo mở rộng sân A khu vực làm thủ tục ga đi trong nước – CHKQT Tân Sơn Nhất	10.957.225.974	409.492.323
- Mở rộng sân đỗ máy bay giai đoạn 1 – CHKQT Cát Bi	9.565.136.362	9.169.690.909
- Đầu tư cải tạo bể Oxy hóa của hệ thống xử lý nước thải nhà ga - CHKQT Tân Sơn Nhất	9.466.008.458	383.445.834
- Xây dựng nhà ga hành khách T3 - CHKQT Tân Sơn Nhất	8.963.826.208	-
- Xây dựng nhà ga hành khách T2 - CHKQT Vinh	8.714.252.603	6.913.062.998
- Mở rộng sân đỗ máy bay về phía Bắc giai đoạn 2 - CHKQT Đà Nẵng	8.052.681.817	892.327.272
- Mở rộng sân đỗ máy bay giai đoạn 1 - CHKQT Phú Bài	7.923.959.090	-
- Xây dựng nhà ga hành khách T2 - CHKQT Cát Bi	7.357.454.863	6.912.973.225
- Lắp đặt hệ thống chữa cháy tự động kênh KT tầng hầm nhà ga hành khách T2 - CHKQT Nội Bài	6.650.519.436	306.407.086
- Các công trình khác	16.381.800.190	54.995.414.955
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	724.102.660
II. Công trình thuộc sở hữu Nhà nước	1.213.327.272	3.140.268.583
Xây dựng cơ bản	1.213.327.272	2.722.803.514
- Cải tạo đường hạ cất cánh CHK Buon Ma Thuột	1.213.327.272	1.213.327.272
- Cải tạo đường lăn E6 Cảng HKQT Đà Nẵng nút E1 đến E4	-	1.486.713.788
- Các công trình khác	-	22.762.454
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	417.465.069
TỔNG CỘNG	1.064.574.052.577	865.253.027.542

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

16.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết tăng giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày như sau:

VND

Giá gốc khoản đầu tư:

Số đầu năm và cuối năm	<u>2.189.744.434.914</u>
------------------------	--------------------------

Phần lợi nhuận lũy kế sau khi mua công ty liên kết:

Số đầu năm	588.182.057.201
Phần lợi nhuận từ các công ty liên kết trong năm	146.910.225.624
Cổ tức được chia trong năm	<u>(200.968.504.000)</u>
Số cuối năm	<u>534.123.778.825</u>

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	<u>2.777.926.492.115</u>
Số cuối năm	<u><u>2.723.868.213.739</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm			Số đầu năm		
		Số lượng cổ phiếu	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu
			VND	(%)		VND	(%)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay	65.504.200	1.672.000.969.167	49,07	65.504.200	1.708.799.207.255	49,07
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay	16.128.051	807.709.715.468	48,03	16.128.051	838.911.687.936	48,03
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	Dịch vụ khai thác kho hàng hóa	5.000.000	118.622.311.067	20,00	5.000.000	107.522.467.721	20,00
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Dịch vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài	3.800.000	68.212.845.945	20,00	3.800.000	61.692.260.968	20,00
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng hàng không Miền Nam (*)	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay	-	38.690.595.211	51,00	-	37.928.486.230	51,00
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Vận tải hành khách đường bộ	1.305.000	11.763.890.335	30,00	1.305.000	15.990.598.743	30,00
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai	493.000	6.867.886.546	29,53	493.000	7.081.783.262	29,53
TỔNG CỘNG			2.723.868.213.739			2.777.926.492.115	

(*) Đây là khoản liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng Công ty và đối tác Singapore Sia Engineering Company Limited từ năm 2009 để liên doanh cung cấp dịch vụ bảo dưỡng máy bay tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm			Số đầu năm		
		Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	Dịch vụ giao nhận, bốc xếp hàng hóa	7.500.000	12,95	75.000.000.000	7.500.000	13,03	75.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không	7.500.000	10,00	60.000.000.000	7.500.000	10,00	60.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà Ga Quốc tế Đà Nẵng	Đầu tư khai thác và cung cấp dịch vụ	7.650.000	10,00	30.000.000.000	4.500.000	10,00	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư TCP	Dịch vụ trông giữ xe và cho thuê mặt bằng, vị trí giữ xe, văn phòng và cho thuê kho bãi	1.980.000	18,00	19.800.000.000	1.980.000	18,00	19.800.000.000
TỔNG CỘNG				184.800.000.000			184.800.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn				(17.787.930.870)			-
GIÁ TRỊ THUẦN				167.012.069.130			184.800.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên liên quan (Thuyết minh số 31)	4.266.768.447	3.751.589.081
Phải trả ngắn hạn các bên khác	819.180.361.099	1.254.113.361.449
Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ VTG	97.915.490.267	42.798.180.342
New Asia Wave International Pte.Ltd	71.514.577.275	297.889.453.143
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Hàng không ACC	59.519.024.314	167.835.745.290
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9	40.110.740.748	19.363.622.329
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	39.362.311.710	322.489.201
Công ty TNHH Liên doanh xây dựng VIC	29.064.587.198	21.242.748.929
Công ty Cổ phần Thương mại Duy Anh	28.835.691.862	44.037.655.212
Công ty TNHH Phát triển Thương mại Hải Phương	24.530.022.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Lưu Nguyễn	23.534.910.869	32.827.432.680
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trí Nam	22.930.902.890	-
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	22.183.436.223	26.500.945.107
DFS Vietnam(s) Pte.Ltd	17.716.096.275	10.850.730.845
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	16.955.945.425	22.721.629.341
Công ty Cổ phần Thăng Long	16.924.066.807	7.194.499.567
JRP International Pte Ltd - Singapore	14.434.094.515	14.434.094.515
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	13.897.149.484	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kỹ thuật Cơ điện lạnh REE	12.919.861.740	29.405.483.367
Công ty Cổ phần Kết cấu thép ATAD	10.437.571.342	11.720.866.649
Các đối tượng khác	256.393.880.155	504.967.784.932
TỔNG CỘNG	823.447.129.546	1.257.864.950.530

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số tăng trong năm VND	Số giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	16.633.575.932	203.239.167.371	214.752.226.308	5.120.516.995
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	530.153.191.238	455.521.759.111	902.424.443.138	83.250.507.211
Thuế thu nhập cá nhân	59.744.013.287	193.147.352.913	252.498.187.268	393.178.932
Thuế tài nguyên	399.601.087	350.233.796	720.246.323	29.588.560
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.732.050.271	83.957.707.272	83.106.116.970	2.583.640.573
Thuế nhà thầu	491.293.246	13.529.499.459	13.913.690.361	107.102.344
Thuế bảo vệ môi trường	-	1.531.843.623	1.432.634.925	99.208.698
Lợi nhuận nộp ngân sách	-	23.168.245.656	23.168.245.656	-
Các khoản khác	-	722.260.449.223	722.260.449.223	-
TỔNG CỘNG	609.153.725.061	1.696.706.258.424	2.214.276.240.172	91.583.743.313
Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	5.745.729.707	68.947.650.332	259.813.886	74.433.566.153
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	587.504.167	981.581.889	18.000.000	1.551.086.056
Lợi nhuận nộp ngân sách	4.928.026.949	-	4.928.026.949	-
Các khoản thuế khác	-	10.547.290	-	10.547.290
TỔNG CỘNG	11.261.260.823	69.939.779.511	5.205.840.835	75.995.199.499

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm bao gồm cả thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động quản lý và khai thác tài sản của KCHTHK. (Thuyết minh số 8 và thuyết minh số 32)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Giá trị tạm tăng công trình XDCH	112.457.785.144	659.168.949.468
Tiền thuê đất, thuê đất	34.255.236.794	76.784.406.419
Chi phí lãi vay	28.237.000.000	28.336.466.163
Khám sức khỏe	5.856.610.924	-
Sửa chữa tài sản	2.966.154.983	7.016.464.960
Giá trị tạm tăng xe cứu hỏa	-	10.623.536.000
Bay hiệu chuẩn	-	3.318.505.500
Các khoản khác	7.387.236.076	10.416.344.175
TỔNG CỘNG	191.160.023.921	795.664.672.685

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	1.172.275.047.674	2.431.415.970.123
Phải trả Nhà nước doanh thu thu hộ liên quan đến tài sản kết cấu hạ tầng hàng không (*)	899.714.573.846	2.201.248.914.368
Phải trả thuế thu nhập cá nhân cho người lao động	91.242.042.260	65.996.423.092
Đầu tư sân đỗ ô tô Cảng hàng không Thọ Xuân	75.132.858.000	75.132.858.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	66.774.379.775	51.794.047.078
Kinh phí công đoàn	20.160.337.459	2.277.677.141
Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	13.149.621.000	22.717.690.000
Cổ tức phải trả	150.280.500	173.365.500
Các khoản khác	5.950.954.834	12.074.994.944
Dài hạn	77.852.184.940	117.061.817.125
Ký quỹ, ký cược dài hạn	77.852.184.940	117.061.817.125
TỔNG CỘNG	1.250.127.232.614	2.548.477.787.248

(*) Đã kết chuyển bù trừ với giá trị đầu tư tài sản KCHTHK được trình bày ở Thuyết minh số 8.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Dự phòng sửa chữa lớn tài sản hệ thống FHS	<u>21.110.974.445</u>	<u>24.163.583.335</u>

22. VAY

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Ngắn hạn	247.880.046.877	240.059.540.676
Vay dài hạn đến hạn trả	247.880.046.877	240.059.540.676
Dài hạn	15.345.303.220.047	14.759.541.639.356
Vay dài hạn	<u>15.345.303.220.047</u>	<u>14.759.541.639.356</u>
TỔNG CỘNG	<u>15.593.183.266.924</u>	<u>14.999.601.180.032</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

Chi tiết biến động các khoản vay được trình bày như sau:

	Số đầu năm VND	Phân loại vay dài hạn đến hạn trả VND	Trả gốc trong năm VND	Đánh giá chênh lệch tỷ giá VND	Số cuối năm VND
Vay dài hạn đến hạn trả	240.059.540.676	240.443.632.762	(240.059.540.676)	7.436.414.115	247.880.046.877
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản – Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (i)	154.105.586.940	154.895.122.204	(154.105.586.940)	4.598.311.869	159.493.434.073
Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (ii)	85.953.953.736	85.548.510.558	(85.953.953.736)	2.838.102.246	88.386.612.804
Dài hạn	14.759.541.639.356	(240.443.632.762)	(5.499.082.000)	831.704.295.453	15.345.303.220.047
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản – Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (i)	3.252.797.566.256	(154.895.122.204)	-	182.470.372.389	3.280.372.816.441
Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (ii)	2.523.681.068.845	(85.548.510.558)	-	138.661.567.297	2.576.794.125.584
Hiệp định vay vốn VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (iii)	4.315.583.000.000	-	-	245.436.000.000	4.561.019.000.000
Hiệp định vay vốn VN13-P3 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài (iv)	4.667.480.004.255	-	(5.499.082.000)	265.136.355.767	4.927.117.278.022
TỔNG CỘNG	14.999.601.180.032	-	(245.558.622.676)	839.140.709.568	15.593.183.266.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay dài hạn và vay dài hạn đến hạn trả như sau:

- (i) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 8 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 7 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại).
 - Tổng số vốn vay: 22.768.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
 - Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
 - Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
 - Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
 - Lãi suất cho vay: 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
 - Số dư nợ vay đến ngày 31 tháng 12 năm 2020: 15.352.074.600,04 JPY. Trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 731.051.171,44 JPY.
- (ii) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 3 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam.
 - Tổng số vốn vay: 12.607.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
 - Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
 - Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
 - Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
 - Thời gian giải ngân: 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
 - Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
 - Số dư nợ vay đến ngày 31 tháng 12 năm 2020: 11.960.537.786 JPY. Trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 405.443.178 JPY.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay dài hạn và vay dài hạn đến hạn trả như sau: (tiếp theo)

(iii) Hiệp định số VN11-P6 ngày 30 tháng 3 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 20.584.000.000 JPY;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 5 năm;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến ngày 31 tháng 12 năm 2020: 20.453.000.000 JPY.

(iv) Hiệp định số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 26.062.000.000 JPY;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 7 năm;
- Lãi suất cho vay: 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến ngày 31 tháng 12 năm 2020: 22.094.696.314 JPY.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn cổ phần</i> VND	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i> VND	<i>Cổ phiếu quỹ</i> VND	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i> VND	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i> VND	<i>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019							
Số đầu năm (trình bày lại)	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(572.470.000)	2.550.573.946.105	6.397.328.269.446	52.640.487.731	30.786.305.383.869
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	8.201.155.033.601	13.001.888.012	8.214.156.921.613
Mua lại cổ phiếu	-	-	(1.713.480.000)	-	-	-	(1.713.480.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	3.484.019.695.540	(3.484.019.695.540)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(280.020.969.268)	(1.689.602.845)	(281.710.572.113)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(148.680.000)	-	(148.680.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(1.959.298.862.400)	(10.800.000.000)	(1.970.098.862.400)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	10.443.630.437	-	10.443.630.437
Số cuối năm	<u>21.771.732.360.000</u>	<u>14.602.790.587</u>	<u>(2.285.950.000)</u>	<u>6.034.593.641.645</u>	<u>8.885.438.726.276</u>	<u>53.152.772.898</u>	<u>36.757.234.341.406</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020							
Số đầu năm	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.285.950.000)	6.034.593.641.645	8.885.438.726.276	53.152.772.898	36.757.234.341.406
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.647.476.267.498	(5.929.739.558)	1.641.546.527.940
Mua lại cổ phiếu	-	-	(632.730.000)	-	-	-	(632.730.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(825.140.435.675)	(1.867.623.784)	(827.008.059.459)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(2.721.600.000)	-	(2.721.600.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(3.200.000.000)	(3.200.000.000)
Số cuối năm	<u>21.771.732.360.000</u>	<u>14.602.790.587</u>	<u>(2.918.680.000)</u>	<u>6.034.593.641.645</u>	<u>9.705.052.958.099</u>	<u>42.155.409.556</u>	<u>37.565.218.479.887</u>

23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị VND
Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp	95,396	20.769.430.110.000	95,396	20.769.430.110.000
Cổ đông khác	4,594	1.000.074.250.000	4,596	1.000.557.250.000
Cổ phiếu quỹ	0,010	2.228.000.000	0,008	1.745.000.000
TỔNG CỘNG	100	21.771.732.360.000	100	21.771.732.360.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm và cuối năm	21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	-	1.959.305.612.400

23.4 Cổ phần

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phần phổ thông	2.177.173.236	2.177.173.236
Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cổ phần phổ thông	222.800	174.500
Số lượng cổ phần đang lưu hành		
Cổ phần phổ thông	2.176.950.436	2.176.998.736

Cổ phần đã được phát hành của Tổng Công ty có mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được quyền hưởng cổ tức do Tổng Công ty công bố. Mỗi cổ phần phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

23.5 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế (VND)	1.647.476.267.498	8.201.155.033.601
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (i)	(392.129.040.000)	(829.729.659.459)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông (VND)	1.255.347.227.498	7.371.425.374.142
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	2.176.950.436	2.176.998.736
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	577	3.386

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.5 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-DHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2020.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được điều chỉnh giảm cho quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến được trích lập với tổng số tiền 392.129.040.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 46/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 3 năm 2021.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kê toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	(phân loại lại) VND
Tổng doanh thu	7.790.879.637.901	18.347.639.417.532
Doanh thu dịch vụ hàng không	5.969.489.929.639	14.705.930.908.594
- Doanh thu phục vụ hành khách	3.715.086.955.312	9.866.020.076.859
- Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý	662.534.928.393	1.557.477.228.469
- Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản trọn gói	382.642.235.120	502.021.205.780
- Doanh thu các dịch vụ hàng không khác	1.209.225.810.814	2.780.412.397.486
Doanh thu dịch vụ phi hàng không	1.318.268.340.414	2.152.101.386.200
- Cho thuê mặt bằng	550.370.024.332	888.335.668.961
- Dịch vụ sử dụng hạ tầng nội cảng	307.656.508.521	563.273.281.725
- Cho thuê quảng cáo	236.234.072.769	302.058.682.219
- Dịch vụ cung cấp tiện ích	77.199.309.283	123.988.640.580
- Dịch vụ phục vụ khách VIP, F, C	56.628.795.578	139.062.278.451
- Dịch vụ phi hàng không khác	90.179.629.931	135.382.834.264
Doanh thu bán hàng (*)	503.121.367.848	1.489.607.122.738
Giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại (*)	(23.410.228.228)	(19.087.680.584)
DOANH THU THUẦN	7.767.469.409.673	18.328.551.736.948

Trong đó:

Doanh thu từ bên khác	7.464.351.724.603	17.615.467.063.214
Doanh thu từ bên liên quan	303.117.685.070	713.084.673.734

(*) Tổng Công ty đã phân loại lại số liệu của khoản mục doanh thu bán hàng và khoản mục chiết khấu thương mại cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 với cùng số tiền là: 16.713.462.945 VND.

mal

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU (tiếp theo)

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	2.146.888.357.602	1.801.089.611.757
Cổ tức được chia	75.994.017.000	66.807.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong năm	8.616.048.967	51.893.251.060
TỔNG CỘNG	2.231.498.423.569	1.919.789.862.817

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.116.819.270.331	8.092.630.620.217
Giá vốn của hàng hoá đã bán	261.233.548.361	902.293.495.420
TỔNG CỘNG	6.378.052.818.692	8.994.924.115.637

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	842.181.613.960	-
Chi phí lãi vay	96.219.749.004	96.418.310.786
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.107.143.248	8.724.464.404
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng khoản đầu tư tài chính dài hạn	17.787.930.870	(1.300.000.000)
TỔNG CỘNG	968.296.437.082	103.842.775.190

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	66.070.852.735	109.811.070.663
Chi phí điều hành, thương quyền	59.159.782.397	233.002.093.890
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.372.421.453	15.468.816.394
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.253.105.526	2.089.493.494
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.111.668.186	1.259.834.999
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	1.011.177.573	1.781.226.715
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	643.256.174	1.135.370.947
Chi phí khác	8.588.318.156	14.586.532.213
TỔNG CỘNG	146.210.582.200	379.134.439.315

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	423.923.036.843	608.902.947.819
Chi phí khấu hao và hao mòn	35.694.074.237	35.796.797.065
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	26.557.112.309	(17.424.000)
Chi phí phúc lợi cho người lao động	26.103.401.348	181.298.316.295
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	26.410.545.117	19.208.514.193
Chi phí sửa chữa tài sản	19.987.891.509	12.330.820.838
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	16.835.785.278	18.510.580.838
Thuế, phí, lệ phí	13.823.500.505	21.002.628.744
Công tác phí	13.094.396.128	26.389.799.763
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	8.843.826.111	12.075.296.146
Chi phí bằng tiền khác	54.756.749.987	70.938.380.971
TỔNG CỘNG	666.030.319.372	1.006.436.658.672

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	2.240.566.969.583	3.074.424.965.877
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	88.819.342.998	107.753.064.132
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.992.133.649.464	3.920.049.354.483
Thuế, phí và lệ phí	99.284.566.322	101.870.668.985
Chi phí sửa chữa tài sản	361.423.375.481	400.642.511.014
Chi phí điều hành, thương quyền	59.159.782.397	233.002.093.890
Chi phí bảo hiểm hàng không, phi hàng không	27.476.270.759	21.749.388.955
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	305.266.068.576	466.729.890.777
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	205.585.995.742	308.887.202.530
Chi hoa hồng, môi giới	63.679.073.221	162.290.859.539
Chi phí phúc lợi cho người lao động	121.131.942.813	181.298.316.295
Phí nhượng quyền khai thác	125.298.467.177	216.674.765.776
Chi phí khác bằng tiền	212.677.555.061	282.846.059.951
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	26.557.112.309	(17.424.000)
TỔNG CỘNG	6.929.060.171.903	9.478.201.718.204

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	313.256.437.116	1.934.645.887.712
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	45.457.318.644	6.984.611.654
TỔNG CỘNG	358.713.755.760	1.941.630.499.366

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Tổng Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.000.260.283.700	10.155.787.420.979
Các khoản điều chỉnh tăng	274.108.246.751	487.530.322.505
Khấu hao tài sản cố định tạm tăng	210.770.330.525	379.908.140.920
Trích trước chi phí thuê đất	34.255.236.794	76.784.406.419
Lỗi không tính thuế từ công ty con	17.675.165.636	-
Chi phí sửa chữa (chưa có hóa đơn)	5.341.198.531	21.419.965.899
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	3.366.312.108	2.533.166.542
Chi phí loại trừ khi tính thuế	1.590.180.981	2.034.642.725
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.109.822.176	-
Dự phòng sửa chữa lớn tài sản	-	4.850.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(485.182.102.245)	(520.418.738.050)
Khấu hao tài sản tạm tăng (chưa có hóa đơn)	(379.908.140.920)	(391.291.302.014)
Chi phí thuê đất	(76.784.406.419)	(77.681.326.505)
Chi phí sửa chữa (chưa có hóa đơn)	(21.419.965.899)	(44.309.006.185)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	(2.533.166.542)	(4.300.686.681)
Dự phòng sửa chữa lớn tài sản	(3.052.608.890)	(1.536.416.665)
Dự phòng khoản đầu tư	(1.483.813.575)	(1.300.000.000)
Thu nhập không chịu thuế	(222.904.242.624)	(449.669.566.873)
Lợi nhuận chia từ công ty liên doanh, liên kết	(146.910.225.624)	(382.862.566.873)
Cổ tức	(75.994.017.000)	(66.807.000.000)
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	1.566.282.185.582	9.673.229.438.561
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	313.256.437.116	1.934.645.887.712

Mal

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Tổng Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại và các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	56.457.939.464	102.115.260.773
Khấu hao tài sản cố định tạm tăng (chưa có hóa đơn)	42.154.066.105	75.981.628.184
Trích trước chi phí thuê đất chưa có thông báo của Cơ quan Thuế	6.851.047.359	15.356.881.284
Chi phí sửa chữa (chưa có hóa đơn)	6.182.021.904	10.151.078.302
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	804.283.386	625.673.003
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	466.520.710	-
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	296.762.715	-
Dự phòng khoản đầu tư	296.762.715	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	56.161.176.749	102.115.260.773
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Khấu hao tài sản cố định tạm tăng (chưa có hóa đơn)	(33.827.562.079)	(2.276.632.219)
Trích trước chi phí thuê đất chưa có thông báo của Cơ quan Thuế	(8.505.833.925)	(179.384.017)
Chi phí sửa chữa (chưa có hóa đơn)	(3.215.753.474)	(3.915.091.390)
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	166.629.114	(353.504.028)
do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ		
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	221.964.435	-
Dự phòng khoản đầu tư	(296.762.715)	(260.000.000)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(45.457.318.644)	(6.984.611.654)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên có liên quan bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
----------------------	------------------------	--------------------------

Doanh thu đối với các bên liên quan

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	144.028.017.934	379.601.869.626
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	75.800.426.133	179.512.729.679
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	59.853.094.365	127.562.962.537
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	10.081.305.882	9.106.092.178
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	7.387.591.916	10.506.999.580
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay	5.938.021.568	6.766.201.957
Cảng hàng không Miền Nam		
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	29.227.272	27.818.177

Mua hàng với các bên liên quan

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	11.476.438.984	19.924.184.233
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	6.638.353.579	8.005.501.957
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	1.000.035.549	1.002.742.567
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	724.389.084	1.032.492.723
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	505.484.256	458.379.625
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	31.450.500	220.601.000

Doanh thu tài chính với các bên liên quan

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	98.256.300.000	150.004.618.000
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	64.512.204.000	34.560.111.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	32.500.000.000	22.500.000.000
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	5.700.000.000	8.700.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	-	652.500.000
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay	-	11.220.000.000
Cảng hàng không Miền Nam		

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
----------------------	----------------------------	---------------------------

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	9.788.110.444	23.979.029.890
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	7.831.198.536	37.641.233.318
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	4.217.816.745	13.632.131.868
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	1.599.902.943	1.004.782.550
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	849.065.895	182.018.127
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay	-	221.001.265
Cảng hàng không Miền Nam		

24.286.094.563 76.660.197.018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
<i>Phải thu khác đối với các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	-	652.500.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	-	756.636
	-	653.256.636
<i>Phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	2.329.114.601	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	1.269.009.884	2.907.133.300
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	634.790.648	657.882.225
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	25.714.000	80.324.000
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không miền Nam	8.139.314	73.606.506
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	-	32.643.050
	4.266.768.447	3.751.589.081
<i>Người mua là các bên liên quan trả tiền trước</i>		
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng hàng không Miền Nam	282.478.864	-

Chi tiết tiền lương của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm như sau:

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Tiền lương Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám Đốc và Kế toán trưởng	8.039.220.247	10.094.551.200
Tiền lương Ban Kiểm Soát	1.874.348.805	2.231.229.600
TỔNG CỘNG	9.913.569.052	12.325.780.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN LIÊN QUAN HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG KHÔNG DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ QUẢN LÝ

Thông tin về doanh thu, chi phí, lợi nhuận như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Doanh thu	1.465.178.844.103	2.840.600.093.525
1. Doanh thu dịch vụ cất và hạ cánh	1.456.190.339.126	2.776.995.498.777
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	<i>29.798.676.437</i>	<i>69.222.323.211</i>
<i>Doanh thu thuần</i>	<i>1.426.391.662.689</i>	<i>2.707.773.175.566</i>
2. Lãi tiền gửi	38.560.599.414	132.635.898.959
3. Thu nhập khác	226.582.000	191.019.000
II. Chi phí	894.130.494.603	1.387.321.526.105
1. Chi phí hoạt động	751.368.407.228	1.023.971.884.250
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>401.066.232.604</i>	<i>533.754.414.901</i>
<i>Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng</i>	<i>6.359.769.493</i>	<i>9.537.514.710</i>
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	<i>42.248.878.443</i>	<i>70.926.177.987</i>
<i>Thuế, phí, lệ phí</i>	<i>1.595.435.460</i>	<i>(1.711.730.442)</i>
<i>Chi phí sửa chữa tài sản</i>	<i>170.335.272.210</i>	<i>227.616.214.737</i>
<i>Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc</i>	<i>19.310.062.238</i>	<i>20.718.600.536</i>
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài khác</i>	<i>40.920.075.079</i>	<i>44.024.723.083</i>
<i>Chi phí phúc lợi người lao động</i>	<i>20.581.214.967</i>	<i>50.107.871.325</i>
<i>Chi phí bằng tiền khác</i>	<i>44.904.146.306</i>	<i>65.842.983.317</i>
<i>Chi phí trích lập dự phòng</i>	<i>2.504.969.178</i>	<i>-</i>
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	<i>655.104.821</i>	<i>595.198.474</i>
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>	<i>887.246.429</i>	<i>2.559.915.622</i>
2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	142.265.321.995	364.503.050.005
3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	496.765.380	(1.153.408.150)
III. Chênh lệch doanh thu – chi phí	571.048.349.500	1.453.278.567.420
IV. Các thông tin liên quan khác		
1. Hao mòn tài sản cố định	190.384.679.768	196.792.828.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro vì lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: hoạt động kinh doanh dịch vụ (hàng không và phi hàng không), hoạt động bán hàng và các hoạt động khác.

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có có rủi ro vì lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Tổng Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ hoạt động của Tổng Công ty.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Mal

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

	Dịch vụ VND	Bán hàng VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Doanh thu thuần			
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	7.264.348.041.825	503.121.367.848	7.767.469.409.673
Chi phí bộ phận			
Giá vốn hàng bán	6.116.819.270.331	261.233.548.361	6.378.052.818.692
Chi phí bán hàng		146.210.582.200	146.210.582.200
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận	1.147.528.771.494	95.677.237.287	1.243.206.008.781
Các chi phí không phân bổ			
Chi phí quản lý doanh nghiệp			666.030.319.372
Doanh thu hoạt động tài chính			2.231.498.423.569
Chi phí tài chính			968.296.437.082
Thu nhập khác			13.347.273.067
Chi phí khác			374.890.887
Lãi trong công ty liên doanh, liên kết			146.910.225.624
Chi phí thuế TNDN hiện hành			313.256.437.116
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			45.457.318.644
Lợi nhuận sau thuế TNDN			1.641.546.527.940
Tài sản không phân bổ			56.902.290.813.532
Nợ phải trả không phân bổ			19.337.072.333.645
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Doanh thu thuần			
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	16.838.944.614.210	1.489.607.122.738	18.328.551.736.948
Chi phí bộ phận			
Giá vốn hàng bán	8.092.630.620.217	902.293.495.420	8.994.924.115.637
Chi phí bán hàng	-	379.134.439.315	379.134.439.315
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận	8.746.313.993.993	208.179.188.003	8.954.493.181.996
Các chi phí không phân bổ			
Chi phí quản lý doanh nghiệp			1.006.436.658.672
Doanh thu hoạt động tài chính			1.919.789.862.817
Chi phí tài chính			103.842.775.190
Thu nhập khác			9.838.649.076
Chi phí khác			917.405.921
Lãi trong công ty liên doanh, liên kết			382.862.566.873
Chi phí thuế TNDN hiện hành			1.934.645.887.712
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			6.984.611.654
Lợi nhuận sau thuế TNDN			8.214.156.921.613
Tài sản không phân bổ			58.176.195.336.654
Nợ phải trả không phân bổ			21.418.960.995.248

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết liên quan đến chi phí hoạt động

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<u>93.696.926.786</u>	<u>89.696.386.599</u>

Cam kết thuê hoạt động

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Dưới 1 năm	4.863.984.994	4.393.407.133
Từ trên 1 năm đến dưới 5 năm	19.455.939.978	16.874.381.839
Trên 5 năm	<u>149.245.555.223</u>	<u>149.870.575.533</u>
TỔNG CỘNG	<u>173.565.480.195</u>	<u>171.138.364.505</u>

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tiền thuê đất cho các cảng hàng không tại các địa phương. Đối với các cảng hàng không chưa ký hợp đồng thuê đất chính thức với cơ quan địa phương, giá thuê đất được tính theo thông báo cho các Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định.

Cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Giá trị hợp đồng dự án XDCB chủ yếu còn đang thực hiện	<u>2.289.922.806.240</u>	<u>1.661.926.773.584</u>
Trong đó:		
<i>Giá trị khối lượng hoàn thành</i>	<i>965.971.629.470</i>	<i>797.934.670.679</i>

35. ĐẠI DỊCH COVID-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Tổng Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này.

Thal

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	15.065.905	5.295.244
Nợ khó đòi đã xử lý	44.517.571.868	44.517.571.868
Giá trị còn lại tài sản KCHTHK thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng Công ty đang khai thác	3.308.460.679.520	3.335.414.128.257
Hàng hóa nhận ký gửi	607.171.006	731.493.536

37. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.



Vũ Thị Vân Anh
Người lập



Bùi Á Đông
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

